ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Số: 1220/BC-ĐHKH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÌNH HÌNH VIỆC LÀM NGƯỜI HỌC TỐT NGHIỆP NĂM 2021 BẬC ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Căn cứ Tiêu chí 22.3, Bộ Tiêu chuẩn Đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ công văn số 3943/BGDĐT-GDĐH ngày 31/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của Người học tốt nghiệp (NHTN);

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế đã triển khai hoạt động khảo sát tình hình việc làm của NHTN năm 2020 từ ngày 29/2022 đến ngày 02/11/2021. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của NHTN năm 2021 bậc đào tạo sau đại học như sau:

I. Đối tượng, phương thức và quy trình khảo sát

1.1. Đối tượng khảo sát: Toàn bộ người học bậc đào tạo sau đại học tốt nghiệp trong năm 2021.

1.2. Phương thức khảo sát: Khảo sát trực tuyến (online)

1.3. Quy trình khảo sát

- Lập kế hoạch khảo sát tình hình việc làm của NHTN;
- Thông báo kế hoạch khảo sát đến các bên liên quan (đăng tải lên website của Nhà trường, Khoa);
- Tiến hành hoạt động khảo sát bằng cách gửi phiếu khảo sát trực tuyến cho NHTN thông qua email, facebook, zalo…
- Tổng hợp, xử lý kết quả khảo sát và báo cáo lãnh đạo Nhà trường, Đại học Huế và Bộ Giáo dục & Đào tạo.

II. Kết quả khảo sát

2.1. Mẫu khảo sát: Toàn bộ người học bậc đào tạo sau đại học tốt nghiệp trong năm 2021 (88 người học: 25 NCS và 63 HVCH).

2.2. Tỷ lệ phản hồi NHTN năm 2021

Bảng 1. Thống kê tỷ lệ NHTN có phản hồi

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Số lượng NHTN	Số lượng NHTN phản hồi	Tỷ lệ (%)
1	9420112	Sinh lý học thực vật	1	1	100,00
2	9440104	Vật lý chất rắn	2	2	100,00

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Số lượng NHTN	Số lượng NHTN phản hồi	Tỷ lệ (%)
3	9440110	Quang học	1	1	100,00
4	9440114	Hoá hữu cơ	3	3	100,00
5	9440118	Hoá phân tích	3	3	100,00
6	9440119	Hoá lý thuyết và hoá lý	5	4	80,00
7	9440201	Địa chất học	1	1	100,00
8	9480101	Khoa học máy tính	2	2	100,00
9	9220121	Văn học Việt Nam	2	2	100,00
10	9229011	Lịch sử thế giới	1	1	100,00
11	9229013	Lịch sử Việt Nam	3	3	100,00
12	9850101	Quản lý TN&MT	1	1	100,00
13	8440113	Hoá vô cơ	8	8	100,00
14	8440118	Hoá phân tích	8	8	100,00
15	8440301	Khoa học môi trường	5	5	100,00
16	8480101	Khoa học máy tính	20	20	100,00
17	8580101	Kiến trúc	12	11	91,67
18	8220121	Văn học Việt Nam	7	7	100,00
19	8850101	Quản lý TN&MT	3	3	100,00
Tổng			**88**	**86**	**97,73**

2.3. Thống kê tỉ lệ phương thức khảo sát

Bảng 2. Thống kê tỉ lệ phương thức khảo sát tình hình việc làm của NHTN năm 2021

TT	Phương thức khảo sát	Số lượng NHTN	Số lượng NHTN phản hồi	Tỉ lệ (%)
1	Online	88	86	97,73

2.4. Phân tích kết quả khảo sát

2.4.1. Tỷ lệ NHTNcó việc làm theo ngành đào tạo

Kết quả khảo sát cho thấy, có 96,51% NHTN có việc làm, trong đó: 69,77% NHTN có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo, 25,58% NHTN có việc làm liên quan ngành đào tạo.

Bảng 3. Thống kê tỷ lệ NHTN có việc làm theo ngành đào tạo

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Số phản hồi	Có việc làm			Tiếp tục học nâng cao	Chưa có việc làm	Tỉ lệ có việc làm (*) (%)	Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	Tỷ lệ có việc làm liên quan đến ngành đào tạo(%)	Tỷ lệ có việc không liên quan đến ngành đào tạo (%)
				Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo						
1	9420112	Sinh lý học thực vật	1	1	0	0	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00
2	9440104	Vật lý chất rắn	2	1	1	0	0	0	100,00	50,00	50,00	0,00
3	9440110	Quang học	1	0	1	0	0	0	100,00	0,00	100,00	0,00
4	9440114	Hoá hữu cơ	3	3	0	0	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00
5	9440118	Hoá phân tích	3	2	1	0	0	0	100,00	66,67	33,33	0,00
6	9440119	Hoá lý thuyết và hoá lý	4	3	1	0	0	0	100,00	75,00	25,00	0,00
7	9440201	Địa chất học	1	1	0	0	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00
8	9480101	Khoa học máy tính	2	1	1	0	0	0	100,00	50,00	50,00	0,00
9	9220121	Văn học Việt Nam	2	0	2	0	0	0	100,00	0,00	100,00	0,00
10	9229011	Lịch sử thế giới	1	1	0	0	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00
11	9229013	Lịch sử Việt Nam	3	3	0	0	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00
12	9850101	Quản lý TN&MT	1	1	0	0	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00
13	8440113	Hoá vô cơ	8	6	2	0	0	0	100,00	75,00	25,00	0,00
14	8440118	Hoá phân tích	8	7	0	0	0	1	87,50	87,50	0,00	0,00
15	8440301	Khoa học môi trường	5	1	3	0	0	1	80,00	20,00	60,00	0,00
16	8480101	Khoa học máy tính	20	13	6	0	1	0	100,00	65,00	30,00	0,00

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Số phản hồi	Có việc làm			Tiếp tục học nâng cao	Chưa có việc làm	Tỉ lệ có việc làm (*) (%)	Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	Tỷ lệ có việc làm liên quan đến ngành đào tạo(%)	Tỷ lệ có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo (%)
				Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo						
17	8580101	Kiến trúc	11	11	0	0	0	0	100,00	100,00	0,00	0,00
18	8220121	Văn học Việt Nam	7	5	2	0	0	0	100,00	71,43	28,57	0,00
19	8850101	Quản lý TN&MT	3	0	2	0	0	1	66,67	0,00	66,67	0,00
Tổng cộng			**86**	**60**	**22**	**0**	**1**	**3**	96,51	69,77	25,58	0,00

*(*) **Tỷ lệ người học có việc làm được tính theo công thức:** (SL NHTN có việc làm+SL NHTN tiếp tục học nâng cao)/Tổng số NHTN được khảo sát có phản hồi *100*

NHTN có việc làm đạt tỷ lệ rất cao ở các ngành:

+ Hệ Tiến sỹ: 100% NHTN có việc làm.

+ Hệ Thạc sỹ: Hóa vô cơ, Khoa học máy tính, Kiến trúc, Văn học Việt Nam (100%).

Về mối quan hệ giữa vị trí việc làm và chuyên môn được đào tạo, 100% NHTN có việc làm đúng ngành đào tạo ở các ngành:

+Hệ Tiến sỹ: Sinh lý học thực vật, Hóa hữu cơ, Địa chất học, Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam, Quản lý tài nguyên và môi trường.

+ Hệ Thạc sỹ: Kiến trúc.

Trên 60% NHTN có việc làm liên quan đến ngành đào tạo ở các ngành:

+ Hệ Tiến sỹ: Quang học, Văn học Việt Nam;

+ Hệ Thạc sỹ: Khoa học môi trường.

2.4.2. Tỷ lệ NHTN có việc làm theo khu vực làm việc

Bảng 5. Thống kê khu vực làm việc của NHTN

STT	Khu vực việc làm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	71	86,59
2	Tư nhân	10	12,20
3	Tự tạo việc làm	0	0,00
4	Có yếu tố nước ngoài	1	1,22
Tổng cộng		**82**	**100,00**

Theo kết quả phản hồi từ những NHTN có việc làm (86/88): có 86,59% NHTN làm việc ở các tổ chức nhà nước; 12,20% làm việc ở khu vực tư nhân; 1,22% làm việc ở khu vực có yếu tố nước ngoài.

2.4.3. Mức độ đáp ứng công việc về kiến thức chuyên môn và kỹ năng chuyên môn được đào tạo

Bảng 6. Thống kê mức độ đáp ứng công việc của NHTN năm 2021

STT	Mức độ đáp ứng	Kiến thức chuyên môn		Kỹ năng chuyên môn	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đáp ứng	65	79,27	63	76,83
2	Đáp ứng một phần	17	20,73	19	23,17
3	Không đáp ứng	0	0,00	0	0,00
Tổng		**82**	**100,00**	**82**	**100,00**

Theo kết quả khảo sát, phản hồi của NHTN số NHTN có kiến thức chuyên môn được đào tạo đáp ứng công việc đạt 79,27%, đáp ứng một phần đạt 20,73%. Số NHTN có kỹ năng chuyên môn đáp ứng công việc đạt 76,83%, đáp ứng một phần đạt 23,17%. Không có NHTN nào có kiến thức chuyên môn và kỹ năng chuyên môn không đáp ứng yêu cầu công việc.

2.4.4. Mức thu nhập của NHTN

Bảng 7. Thống kê mức thu nhập của NHTN năm 2021

STT	Mức thu nhập	Số lượng	Tỷ lệ
1	Dưới 4 triệu	2	2,44
2	Từ 4 đến Dưới 7 triệu	17	20,73
3	Từ 7 đến Dưới 10 triệu	38	46,34
4	Từ 10 triệu trở lên	25	30,49
Tổng		**82**	**100,00**

Với phản hồi của NHTN, đa số NHTN có việc làm với thu nhập từ 7 đến Dưới 10 triệu chiếm tỷ lệ cao (46,30%). Trong đó, thu nhập dưới 4 triệu chiếm 2,44%, thu nhập từ 4 đến dưới 7 triệu chiếm 20,73%, từ 7 đến dưới 10 triệu chiếm 46,34%, trên 10 triệu chiếm 30,49%. Mức thu nhập bình quân của người học tốt nghiệp dao động từ 8 triệu đến 9 triệu đồng.

III. Kết luận

Qua kết quả khảo sát cho thấy, NHTN năm 2021 có việc làm đạt tỷ lệ rất cao (96,51%). Điều này phản ánh chất lượng đào tạo hệ sau đại học của Nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo cao và tương đối đồng đều giữa các ngành đào tạo.

Để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và tăng tỷ lệ NHTN có việc làm trong những năm tiếp theo, Nhà trường sẽ thực hiện các giải pháp sau:

- Tăng cường liên kết với các công ty, doanh nghiệp trong đào tạo và tuyển dụng nhằm tạo điều kiện cho người học có cơ hội tiếp xúc, cọ xát với môi trường làm việc trước khi tốt nghiệp ra Trường.

- Nhà trường tăng cường kết nối giữa NHTN, nhà Trường, Khoa chuyên môn và nhà tuyển dụng, doanh nghiệp… nhằm tạo điều kiện hỗ trợ cho NHTN ra trường có thêm kênh thông tin cơ hội việc làm và tìm việc đúng ngành nghề được đào tạo.

- Hoàn thiện phần mềm quản lý cho người học bậc đào tạo sau đại học, cập nhật đầy đủ thông tin liên lạc của người học để có cơ sở giám sát việc làm của người học sau khi tốt nghiệp.

- Duy trì liên lạc, kết nối thường xuyên với NHTN là trách nhiệm của Ban chủ nhiệm Khoa và Trợ lý đào tạo sau đại học nhằm nâng cao tỷ lệ phản hồi giúp cho việc thu thập thông tin về tình hình việc làm của NHTN được đầy đủ, đảm bảo độ tin cậy cao.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Võ Thanh Tùng

Nơi nhận:
- Các đơn vị;
- Lưu VT, P. KTBĐCLGD, HTTP.

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI HỌC TỐT NGHIỆP NĂM 2021

HỆ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số NHTN		Số NHTN phản hồi		Chia theo tình trạng việc làm					Tỉ lệ NHTN có việc làm/ Tổng số NHTN phản hồi	Tỉ lệ NHTN có việc làm/ Tổng số NHTN	Số NHTN có việc làm chia theo khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh/TP)
							Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	9. 420112	Sinh lý học thực vật	1	1	1	1	1	0	0	0	0	100.00	100.00	1	0	0	0	
2	9440104	Vật lý chất rắn	2	0	2	0	1	1	0	0	0	100.00	100.00	2	0	0	0	
3	9440110	Quang học	1	0	1	0	0	1	0	0	0	100.00	100.00	1	0	0	0	
4	9440114	Hoá hữu cơ	3	1	3	1	3	0	0	0	0	100.00	100.00	3	0	0	0	
5	9440118	Hoá phân tích	3	0	3	0	2	1	0	0	0	100.00	100.00	2	1	0	0	
6	9440119	Hoá lý thuyết và hoá lý	5	3	4	3	3	1	0	0	0	100.00	80.00	4	0	0	0	
7	9440201	Địa chất học	1	0	1	0	1	0	0	0	0	100.00	100.00	1	0	0	0	
8	9480101	Khoa học máy tính	2	0	2	0	1	1	0	0	0	100.00	100.00	1	1	0	0	
9	9220121	Văn học Việt Nam	2	0	2	0	0	2	0	0	0	100.00	100.00	2	0	0	0	
10	9229011	Lịch sử thế giới	1	1	1	1	1	0	0	0	0	100.00	100.00	1	0	0	0	
11	9229013	Lịch sử Việt Nam	3	0	3	0	3	0	0	0	0	100.00	100.00	3	0	0	0	
12	9850101	Quản lý TN&MT	1	0	1	0	1	0	0	0	0	100.00	100.00	1	0	0	0	

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số NHTN		Số NHTN phản hồi		Chia theo tình trạng việc làm					Tỉ lệ NHTN có việc làm/ Tổng số NHTN phản hồi	Tỉ lệ NHTN có việc làm/ Tổng số NHTN	Số NHTN có việc làm chia theo khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh/TP)
							Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm							
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo					Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
13	8440113	Hoá vô cơ	8	6	8	6	6	2	0	0	0	100.00	100.00	8	0	0	0	
14	8440118	Hoá phân tích	8	6	8	6	7	0	0	0	1	87.50	87.50	7	0	0	0	
15	8440301	Khoa học môi trường	5	2	5	2	1	3	0	0	1	80.00	80.00	4	0	0	0	
16	8480101	Khoa học máy tính	20	8	20	8	13	6	0	1	0	100.00	100.00	18	1	0	0	
17	8580101	Kiến trúc	12	1	11	1	11	0	0	0	0	100.00	91.67	3	7	0	1	
18	8220121	Văn học Việt Nam	7	5	7	5	5	2	0	0	0	100.00	100.00	7	0	0	0	
19	8850101	Quản lý TN&MT	3	0	3	0	0	2	0	0	1	66.67	66.67	2	0	0	0	
TỔNG			**88**	**34**	**86**	**34**	**60**	**22**	**0**	**1**	**3**	**96.51**	**94.32**	**71**	**10**	**0**	**1**	

Danh sách này có 19 ngành đào tạo.

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 12 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Võ Thanh Tùng

IV. Phụ lục

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

PHIẾU KHẢO SÁT
TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI HỌC TỐT NGHIỆP NĂM 2021

Để có cơ sở đổi mới chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, giám sát tỷ lệ người học tốt nghiệp (NHTN) có việc làm, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế tổ chức khảo sát tình hình việc làm của NHTN năm 2021. Anh/Chị vui lòng dành ít thời gian cung cấp thông tin và trả lời các câu hỏi của phiếu khảo sát. Chúng tôi cam kết những thông tin Anh/Chị cung cấp chỉ nhằm mục đích trên và hoàn toàn được bảo mật.

Chân thành cảm ơn!

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên: ..... 2. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐
3. Ngành/Chuyên ngành tốt nghiệp: ..... 4. Khóa học: .....
5. Trình độ đào tạo: Cử nhân ☐ Thạc sỹ ☐ Tiến sỹ ☐
6. Địa chỉ Email: ..... 7. Điện thoại di động.....

B. THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH VIỆC LÀM

8. Tình hình việc làm của Anh/Chị hiện nay?
   - Đã có việc làm ☐ (*Nếu chọn phương án này thì chuyển đến câu 10*)
   - Đang học nâng cao ☐ (*Nếu chọn phương án này thì chuyển đến phần C*)
   - Chưa có việc làm ☐ (*Nếu chọn phương án này thì trả lời tiếp câu 9*)
9. Lý do Anh/Chị chưa tìm được việc làm? (*Có thể chọn nhiều phương án*)
   - Kiến thức chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu ☐
   - Kỹ năng ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu ☐
   - Kỹ năng chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu ☐
   - Kỹ năng công nghệ thông tin chưa đáp ứng yêu cầu ☐
   - Thiếu thông tin tuyển dụng ☐
   - Kỹ năng mềm chưa đáp ứng yêu cầu ☐
   - Chưa đủ kinh nghiệm làm việc ☐
   - Thiếu các mối quan hệ với nhà tuyển dụng ☐
   - Lý do khác (ghi rõ): .....
10. Anh/Chị tìm được việc làm khi nào?
   - Trước khi tốt nghiệp ☐
   - Dưới 6 tháng sau khi tốt nghiệp ☐
   - Từ 6 -12 tháng sau khi tốt nghiệp ☐
   - Trên 12 tháng sau khi tốt nghiệp ☐
   - Khác (ghi rõ): .....
11. Anh/Chị tìm được việc làm thông qua con đường nào?
   - Tự tạo việc làm (tự mở công ty, tự kinh doanh…) ☐
   - Do Trường/Khoa giới thiệu ☐
   - Thông qua quảng cáo; hội chợ việc làm; trung tâm giới thiệu việc làm ☐
   - Người trong gia đình, bạn bè, người quen giới thiệu ☐
   - Mối quan hệ với cơ quan từ khi thực tập, thực tế ☐
   - Khác (ghi rõ): .....
12. Những yếu tố nào giúp Anh/Chị có được việc làm? (*Có thể chọn nhiều phương án*)
   - Kiến thức chuyên môn ☐
   - Kỹ năng ngoại ngữ ☐
   - Kỹ năng chuyên môn ☐
   - Kỹ năng công nghệ thông tin ☐
   - Kinh nghiệm làm việc ☐
   - Kỹ năng mềm ☐
   - Khác (ghi rõ): .....
13. Tên cơ quan công tác hiện tại: .....
14. Địa chỉ cơ quan: .....
15. Bộ phận công tác (Phòng/Ban...): .....
   Email: ..... Điện thoại: .....
16. Vị trí công tác: Nhân viên ☐ Quản lý ☐
17. Cơ quan công tác của Anh/Chị thuộc loại hình nào?
   Nhà nước ☐ Tư nhân ☐ Tự tạo việc làm ☐ Có yếu tố nước ngoài ☐

18. Mức thu nhập bình quân/tháng của Anh/Chị hiện nay là bao nhiêu (tính theo VNĐ)?

Dưới 4 triệu ☐ Từ 4 - Dưới 7 triệu ☐ Từ 7 - Dưới 10 triệu ☐ Từ 10 triệu trở lên ☐

19. Công việc đang đảm nhận phù hợp với chuyên môn được đào tạo như thế nào?

Đúng ngành đào tạo ☐ *(Nếu chọn phương án này thì chuyển đến câu 21)*

Liên quan đến ngành đào tạo ☐ *(Nếu chọn phương án này thì chuyển đến câu 21)*

Không liên quan đến ngành đào tạo ☐ *(Nếu chọn phương án này thì trả lời tiếp câu 20)*

20. Lý do công việc hiện tại của Anh/Chị không phù hợp với chuyên môn được đào tạo?

Kiến thức chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu ☐ Nhu cầu thị trường lao động hạn hẹp ☐

Kỹ năng chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu ☐

Lý do khác (ghi rõ):.....

21. Kiến thức chuyên môn được Nhà trường đào tạo có đáp ứng yêu cầu công việc của Anh/Chị không?

Đáp ứng ☐ Đáp ứng một phần ☐ Không đáp ứng ☐

22. Kỹ năng chuyên môn được Nhà trường đào tạo có đáp ứng yêu cầu công việc của Anh/Chị không?

Đáp ứng ☐ Đáp ứng một phần ☐ Không đáp ứng ☐

C. Ý KIẾN KHÁC

23. Sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã học thêm những khóa học nào sau đây? (*Có thể chọn nhiều phương án)*

Bồi dưỡng chuyên môn ☐ Ngoại ngữ ☐ Kỹ năng mềm ☐ Thạc sĩ, tiến sĩ ☐

Kỹ năng nghề nghiệp ☐ Công nghệ thông tin ☐ Văn bằng 2 ☐ Không cần đào tạo ☐

Khác (ghi rõ): .....

24. Theo Anh/Chị, Nhà trường cần thực hiện những giải pháp nào giúp người học tốt nghiệp tìm kiếm được việc làm hiệu quả hơn?

(*Có thể chọn nhiều phương án)*

Đổi mới chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của nhà tuyển dụng ☐

Hợp tác với nhà tuyển dụng trong đào tạo ☐

Đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà tuyển dụng ☐

Tổ chức Ngày hội việc làm cho người học hiệu quả hơn ☐

Nhà tuyển dụng nhận người học đến thực tập, thực tế ☐

Tăng thời gian thực tập, thực tế ☐

Bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm ☐

Khác (ghi rõ): .....

25. Theo Anh/Chị, bản thân người học cần làm những gì để tìm được việc làm dễ dàng hơn sau khi tốt nghiệp?

.....

.....

.....

26. Những đề xuất khác của Anh/Chị giúp Nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường lao động?

Về chương trình đào tạo:

.....

.....

Về phương pháp giảng dạy, kiểm tra – đánh giá:

.....

.....

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm - thực hành, giáo trình, tài liệu tham khảo:

.....

.....

Về quản lý hoạt động tự học:

.....

.....

Khác:

.....

.....

Cảm ơn sự hợp tác của Anh/Chị!

Rất mong Anh/Chị tiếp tục duy trì liên hệ với Trường/Khoa trong tương lai.

Chào trân trọng./.